



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN



# GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY *Certificate of Conformity*

Số (No.): 83/2024/DNSX-VLXD

Chứng nhận sản phẩm/*Certifies that the product*  
**TẤM TƯỜNG THẠCH CAO & TẤM THẠCH CAO TRANG  
TRÍ SẴN (TẤM THẠCH CAO CHỐNG CHÁY)**

***Gypsum wallboard & Predecorated gypsum board  
(Fireproof Gypsum board)***

Được sản xuất bởi/*Manufactured by*  
**CÔNG TY TNHH YOSHINO GYPSUM VIỆT NAM**  
***Yoshino Gypsum Viet Nam Company Limited***

**Địa chỉ:** Đường N2, Lô F, Khu Công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3,  
phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam  
**Address:** *Street N2, Lot F, Phu My 3 industrial park, Phuoc Hoa ward,  
Phu My town, Ba Ria- Vung Tau province, Vietnam*

**Phù hợp với Quy chuẩn QCVN 16 : 2023/BXD**  
***Conform to Vietnam Building Code QCVN 16:2023/BXD***

**Công ty được phép sử dụng dấu hợp quy**  
***Company can bear the Quality Mark***



**Phương thức đánh giá/ *Type of product certification systems***  
**Phương thức đánh giá 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN**  
***System No.5 According to Decision No. 28/2012/TT-BKHCN***

**Giấy Chứng nhận và dấu hợp quy có hiệu lực từ/*Valid from:***  
**25/04/2024 đến/until 24/04/2027**

**GIÁM ĐỐC VP**  
***Director of BoC***

**Trần Thị Thu Hà**

**P. VIỆN TRƯỞNG**  
***Vice President of VIBM***  
  
**Nguyễn Văn Huỳnh**

**VLXD**



VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG  
TRUNG TÂM VẬT LIỆU HỮU CƠ & HÓA PHẨM XÂY DỰNG  
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS (VIBM) - MINISTRY OF CONSTRUCTION (MOC)  
CENTRE FOR ORGANIC MATERIALS & CONSTRUCTION CHEMICALS (COMCC)  
Địa chỉ (Address): 235 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
Điện thoại (Tel): 024.38582912; Fax: 024.38581112; Website: http://vibm.vn/; E-mail: ttvlhc@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Số (No): 92...../VLXD- VLHC

- Cơ quan gửi mẫu/Client: VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN – VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
- Loại mẫu /Kind of sample: Tấm thạch cao chống cháy dày 12,7 mm
- Đơn vị sản xuất /Production factory: CÔNG TY TNHH YOSHINO GYPSUM VIỆT NAM
- Số lượng mẫu/Quantity: 01 mẫu
- Số phiếu Trung tâm/Cen.No: 4712/KHTN
- Ngày nhận mẫu/Date of received sample: 27/12/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST RESULT)

| STT<br>(No) | Tên chỉ tiêu<br>(Items)                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị<br>(Unit) | Kết quả<br>(Results) | Mức yêu cầu<br>(Specifications) | Phương pháp thử<br>(Test methods)  | Đánh giá<br>(Evaluation)                           |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|
| I           | Chỉ tiêu thử nghiệm theo<br>QCVN 16:2023/BXD                                                                                                                                                                                                                      |                  |                      | TCVN<br>8256:2022 (*)           |                                    |                                                    |
| 1           | Cường độ chịu uốn theo phương pháp B<br>(Flexural strength, method B) (**)<br>- Đầu gia tải vuông góc với chiều dài tấm<br>(Bearing Edges Perpendicular to Panel Length)<br>- Đầu gia tải song song với chiều dài tấm<br>(Bearing Edges Parallel to Panel Length) | N                | 609<br>251           | $\geq 476$<br>$\geq 160$        | TCVN<br>8257-3:2023                | Đạt tiêu chuẩn (Passed)<br>Đạt tiêu chuẩn (Passed) |
| 2           | Độ biến dạng ẩm (**) (Humidified deflection)                                                                                                                                                                                                                      | mm               | 1                    | $\leq 32$                       | TCVN<br>8257-5:2023                | Đạt tiêu chuẩn (Passed)                            |
| 3           | Hợp chất lưu huỳnh dễ bay hơi – S <sub>8</sub><br>(Volatile Sulfur Compounds – S <sub>8</sub> )                                                                                                                                                                   | ppm              | 0                    | $\leq 10$                       | ASTM<br>C471M – 20a <sup>(s)</sup> | Đạt tiêu chuẩn (Passed)                            |
| II          | Chỉ tiêu thử nghiệm theo<br>QCVN 06:2022/BXD                                                                                                                                                                                                                      |                  |                      | QCVN<br>06:2022/BXD             |                                    |                                                    |
| 1           | Mức gia tăng nhiệt độ của lò đốt (**) (Temperature rise)                                                                                                                                                                                                          | °C               | 9                    | $\leq 50$                       | TCVN<br>12695:2020                 | Đạt tiêu chuẩn (Passed)                            |
| 2           | Thời gian cháy thành ngọn lửa liên tục (**) (Duration of sustained flaming)                                                                                                                                                                                       | s                | 6                    | $\leq 10$                       |                                    | Đạt tiêu chuẩn (Passed)                            |
| 3           | Tổn hao khối lượng (Mass loss) (**) (Mass loss)                                                                                                                                                                                                                   | %                | 18,8                 | $\leq 50,0$                     |                                    | Đạt tiêu chuẩn (Passed)                            |

Ghi chú: (\*) Mức yêu cầu đối với tấm tường thạch cao, tấm thạch cao trang trí sàn dày 12,7 mm;

(\*\*) Các chỉ tiêu thuộc Vilas 003; (s) Phép thử có sử dụng nhà thầu phụ.

Kết luận: Kết quả thử nghiệm đặc tính cháy thỏa mãn loại vật liệu thuộc nhóm không cháy (CV0) theo QCVN 06:2022/BXD.

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2025

Cán bộ thử nghiệm (Test by): **Thắng, Dũng ...**

PTN VILAS 003 - TT.VLHC & HPXD  
VILAS 003 - COMCC

Viện Vật liệu xây dựng

VIBM  
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG  
Nguyễn Văn Huỳnh

Trịnh Thị Hằng

Ghi chú (Note):

- Các chỉ tiêu và phương pháp thử được thử theo yêu cầu của khách hàng. (Characteristics and methods were tested according to client's request).
- Mẫu do khách hàng mang đến Viện Vật liệu xây dựng. Tên mẫu, tên cơ quan gửi mẫu và công trình sử dụng được báo cáo theo yêu cầu của khách hàng. (Sample were sent to VIBM. Name of sample, client and works are reported client's request).
- Không được sao chép từng phần (được sao chép toàn bộ) phiếu kết quả này khi chưa được sự đồng ý của Viện Vật liệu xây dựng. (This test report not be reproduced, except in full).